

ÔN DỊCH THUỐC LÁ

I. Đọc, tìm hiểu chú thích:

- Kiểu văn bản: Văn bản nhật dụng
- PTBt: nghị luận, thuyết minh
- Bố cục: 3 phần
 - + P1. *Từ đầu nặng hơn cả AIDS* : → Thuốc lá đã trở thành ôn dịch
 - + P2. *Tiếp theo..... phạm pháp* : → Tác hại của thuốc lá
 - + P3. *Còn lại* : → Kêu gọi chống lại ôn dịch thuốc lá .

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Thông báo về nạn dịch thuốc lá

- Ôn dịch xã hội cuối thế kỉ này: AIDS và thuốc lá.
 - “ *Ôn dịch thuốc lá đe dọa sức khỏe và tính mạng loài người..* ”
 - * NT: +Nêu vấn đề gián tiếp
 - + Từ ngữ thông dụng của ngành y tế.
 - +Dựa trên cơ sở KH : Kết luận của 75 vạn công trình nghiên cứu → Tăng tính thuyết phục.
 - + So sánh → Nhấn mạnh hiểm họa to lớn của ôn dịch này
- ⇒ **Cảnh báo tác hại nghiêm trọng, đáng sợ của việc nghiện thuốc lá.**

2. Tác hại của thuốc lá:

- * *Với sức khỏe người hút:*
 - + Gây viêm phế quản
 - + Sức khỏe giảm sút
 - + Ung thư vòm họng, phổi
 - + Gây bệnh cao huyết áp, tim...

⇒ ***Thuốc lá là kẻ thù nguy hiểm đối với sức khỏe của người hút.***

- * *Với cộng đồng:*
 - + Đầu độc người xung quanh.
 - + Vợ con, bạn bè...nhiễm độc...tội ác

⇒ ***Thuốc lá gây nhiều hậu quả đáng sợ, đáng thương cho cộng đồng***

- * *Với đạo đức xã hội:*
 - + Người lớn hút... nêu gương xấu cho con em.
 - +Hút thuốc lá có thể dẫn đến trộm cắp , nghiện ma túy...phạm pháp

⇒ ***Thuốc lá hủy hoại nhân cách tuổi trẻ, suy giảm đạo đức, gia tăng tệ nạn, mất trật tự an ninh***

- NT: + Dẫn chứng cụ thể, xác thực
 - + Phương pháp: Liệt kê, phân tích
 - + So sánh

⇒ **Hút thuốc lá gây ra những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt không chỉ cho bản thân mà còn cho cộng đồng xã hội.**

3. Lời kêu gọi chống thuốc lá

- Các nước phát triển chống hút thuốc lá: cấm hút nơi công cộng, phạt nặng, cấm quảng cáo, nêu khẩu hiệu “ Một châu Âu không thuốc lá” → *số người hút giảm hẳn*
- Nước ta: Nhiều bệnh chưa thanh toán được lại thêm bệnh do thuốc lá
- Nghĩ đến mà kinh
- Mọi người phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch này.
- * Nghệ thuật: Dẫn chứng cụ thể, phép so sánh
- Tạo cơ sở thuyết phục, khách quan cho lời đề nghị
- => **Lời đề nghị thiết tha đối với mọi người: phải quyết tâm cao chống ôn dịch thuốc lá.**

III. Tổng kết

Ghi nhớ/ sgk 122

TUẦN 12

TIẾT 46

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN THUYẾT MINH

I/. Vai trò và đặc điểm chung của văn bản thuyết minh:

1. Văn bản thuyết minh trong đời sống con người.

Ví dụ:

a-Văn bản: “Cây dừa Bình Định (SGK/114)

- Trình bày lợi ích của cây dừa

b- Văn bản: Tại sao lá cây có màu xanh lục? (SGK/115)

- Giải thích tác dụng của chất diệp lục.

c-Văn bản: Huế (SGK/115)

- Giới thiệu Huế – một trung tâm văn hóa, nghệ thuật lớn của Việt Nam.

Cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong thiên nhiên, xã hội

=> giúp con người có được sự hiểu biết về sự vật một cách đúng đắn, đầy đủ.

2. Đặc điểm chung của văn bản thuyết minh:

- Tính chất tri thức, khách quan, thực dụng.
- Ngôn ngữ chính xác, cô đọng.
- Phương thức trình bày, giải thích, giới thiệu.

Ghi nhớ /117.

II/. Luyện tập:

1- VB a: Là VB thuyết minh cung cấp tri thức về lịch sử.

- VB b: Là VB thuyết minh cung cấp kiến thức sinh học.
- 2- VB: Thông tin về Trái đất năm 2000 là Văn bản nghị luận có yếu tố thuyết minh (Phần thuyết minh là tác hại của bao bì Ni lông.)

Tuần 12

Tiết 47

CÂU GHÉP (tiếp theo)

I. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu

VD1/123:

Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn ...rất đẹp, bởi vì đời sống... rất đẹp.

Vế 1

Vế 2

Vế 3

Quan hệ nguyên nhân

Quan hệ đồng thời

→ Căn cứ xác định: quan hệ từ **bởi vì**

VD2:

Nếu nó nghe tôi thì nó đâu đến nỗi phải nghỉ học.

Vế 1

Vế 2

Quan hệ điều kiện- kết quả

- Căn cứ xác định: cặp quan hệ từ **nếu... thì**

VD3:

Nhà Lan xa nhưng bạn ấy vẫn đi học đúng giờ.

Vế 1

Vế 2

Quan hệ tương phản

- Căn cứ xác định: quan hệ từ **nhưng**

VD4:

Trời càng mưa to /đường càng ngập nước.

Vế 1

Vế 2

Quan hệ tăng tiến

- Căn cứ xác định: cặp từ hô ứng **càng... càng**

VD5:

Mình đọc hay tôi đọc.

Quan hệ lựa chọn

- Căn cứ xác định: quan hệ từ: **hay**

VD6: Trời nổi gió (rồi) cơn mưa ập đến.

Vế 1

Vế 2

Quan hệ tiếp nối

- Căn cứ xác định: quan hệ từ *rồi*

VD7: Mọi người bỗng im lặng, một giọng hát trong trẻo cất lên.

Vế 1

Vế 2

Quan hệ giải thích

- Căn cứ xác định: dựa vào văn cảnh

=> Quan hệ giữa các vế câu trong câu ghép khá chặt chẽ

+ Một số mối quan hệ thường gặp: nguyên nhân, điều kiện, tương phản, tiếp nối, đồng thời, giải thích, bổ sung...

+ Mỗi quan hệ được đánh dấu bằng quan hệ từ, cặp quan hệ từ, cặp từ hô ứng; muốn biết chính xác ta phải dựa vào văn cảnh, hoàn cảnh giao tiếp.

Ghi nhớ/123

II. Luyện tập

1/ 124: Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, ý nghĩa mỗi vế câu trong mỗi quan hệ ấy:

a. Quan hệ nguyên nhân – kết quả (Vế 1 và 2)

Quan hệ giải thích (Vế 3 giải thích cho vế 2; vế 2 và vế 3: giải thích cho vế 1.)

b. Quan hệ ĐK-KQ(vế 1:điều kiện; vế 2:kết quả)

c. Quan hệ tăng tiến : ý nghĩa của vế 2 tăng hơn so với vế 1

d. Quan hệ tương phản: vế 2 tương phản với vế 1

e. Câu1: quan hệ tiếp nối (hoạt động ở vế 2 tiếp nối hoạt động ở vế 1)

Câu 2: quan hệ Nguyên nhân- Kết quả (vế 1: Nguyên nhân; vế 2: Kết quả)

2/124: : Tìm câu ghép, xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu :

a. Có 4 câu ghép:

- Trời xanh thăm ... chắc nịch.

- Trời rải mây trắng ... dịu hơi sương.

- Trời âm u mây mưa... xám xịt, nặng nề.

- Trời âm ẩm .. giận dữ.

→ cả 4 câu ghép đều có Quan hệ điều kiện - kết quả (vế 1 chỉ điều kiện, vế 2 chỉ kết quả).

b. Có 2 câu ghép:

- Buổi sớm, mặt trời lên ngang... trời mới quang.

- Buổi chiều, nắng vừa nhạt.... mặt biển .

→ các vế câu có quan hệ nguyên nhân, kết quả (vế 1 chỉ nguyên nhân, vế 2 chỉ kết quả)

c. Không nên tách các vế câu đó thành những câu đơn riêng vì chúng có quan hệ về ý nghĩa khác chặt chẽ và tinh tế.

3/ 125: Tìm hiểu tác dụng của câu ghép

- Không nên tách vì mỗi vế trình bày một việc lão Hạc nhờ ông giáo, nếu tách sẽ không đảm bảo tính mạch lạc trong lập luận, không tái hiện được cách kể lể dài dòng của lão Hạc.

4/ 125: Tìm hiểu cách sử dụng câu ghép

a. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thứ hai là quan hệ Điều kiện - Kết quả
→ *Các vế câu có sự ràng buộc lẫn nhau khác chặt chẽ. Do đó không nên tách các vế câu ra thành các câu đơn.*

b. Nếu tách mỗi vế câu thành một câu đơn thì nó tạo ra hàng loạt câu đơn đặt cạnh nhau khiến ta có cảm tưởng nhân vật nói nhát gừng hoặc nghẹn ngào, đau đớn. Trong khi đó, cách viết của tác giả gợi ra cách nói kể lể, van xin tha thiết của chị Dậu.

Tuần 12, Tiết 48

DẤU NGOẶC KÉP

I- Công dụng của dấu ngoặc kép.

Vd/141:

a. Nội dung trong dấu ngoặc kép là câu nói của Găng-đi → **Đánh dấu lời dẫn trực tiếp.**

b. *Dải lụa*: chỉ chiếc cầu, xem chiếc cầu như một dải lụa (nghĩa được hình thành trên cơ sở phương thức ẩn dụ - nghĩa được hiểu theo cách đặc biệt)

→ **Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt**

c. -“*văn minh*”: trình độ đạt đến một mức nhất định của XH loài người, có nền văn hoá vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng .

-“*khai hóa*”: mở mang văn hoá cho một dân tộc lạc hậu - Từ ngữ dùng với hàm ý mỉa mai bằng việc dựng lại chính những từ ngữ mà TDP thường dùng khi nói về sự cai trị của chúng đối với VN.

→ **Đánh dấu từ ngữ có hàm ý mỉa mai.**

d. **Đánh dấu tên các tác phẩm.**

Ghi nhớ: sgk/142

II. Luyện tập

Bài 1/142 Giải thích công dụng của dấu ngoặc kép

a. Đánh dấu câu nói được dẫn trực tiếp. *Đây là những câu nói mà lão Hạc tưởng như là con chó vàng muốn nói với lão.*

b. Đánh dấu từ ngữ được dùng với hàm ý mỉa mai.

c. Đánh dấu từ ngữ được dẫn trực tiếp (dẫn lại lời của bà cô hàm ý mỉa mai.)

d. Từ ngữ được dẫn trực tiếp và có hàm ý mỉa mai.

e. Từ ngữ được dẫn trực tiếp từ hai câu thơ của Nguyễn Du, hàm ý mỉa mai.

Bài 2/143 Đặt dấu vào chỗ thích hợp

a. Đặt dấu hai chấm sau “cười bảo”:

Đặt dấu ngoặc kép vào các từ: “cá tươi”, “tươi”

⇒ **báo trước lời thoại và dẫn trực tiếp**

b. Đặt dấu: Nó... chú Tiến Lê: “Cháu ...với cháu”

⇒ **Đánh dấu báo trước lời dẫn trực tiếp**

c. Đặt dấu: Đến khi...và bảo hân: “Đây là ...một sào”

⇒ **Đánh dấu báo trước lời dẫn trực tiếp: lời của ông giáo được dùng vào thời điểm khác (lúc con trai lão Hạc trở về)**

Bài 3/143: *Giải thích lí do của việc dựng dấu câu*

- a. Dùng dấu ngoặc kép và dấu hai chấm để đánh dấu lời dẫn trực tiếp, dẫn nguyên văn lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- b. Không dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép như ở trên vì câu nói không được dẫn nguyên văn (lời dẫn gián tiếp)

Bài 4/ 144. *Viết đoạn văn có sử dụng dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm, dấu ngoặc kép(tự làm)*

Bài 5/145: *Sưu tầm đoạn văn có sử dụng dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép(tự làm)*